Đ VL 6475

STATISTICAL YEARBOOK

Đồng Nai
NIÊN GIÁM THỐNG KÊ

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ 2004

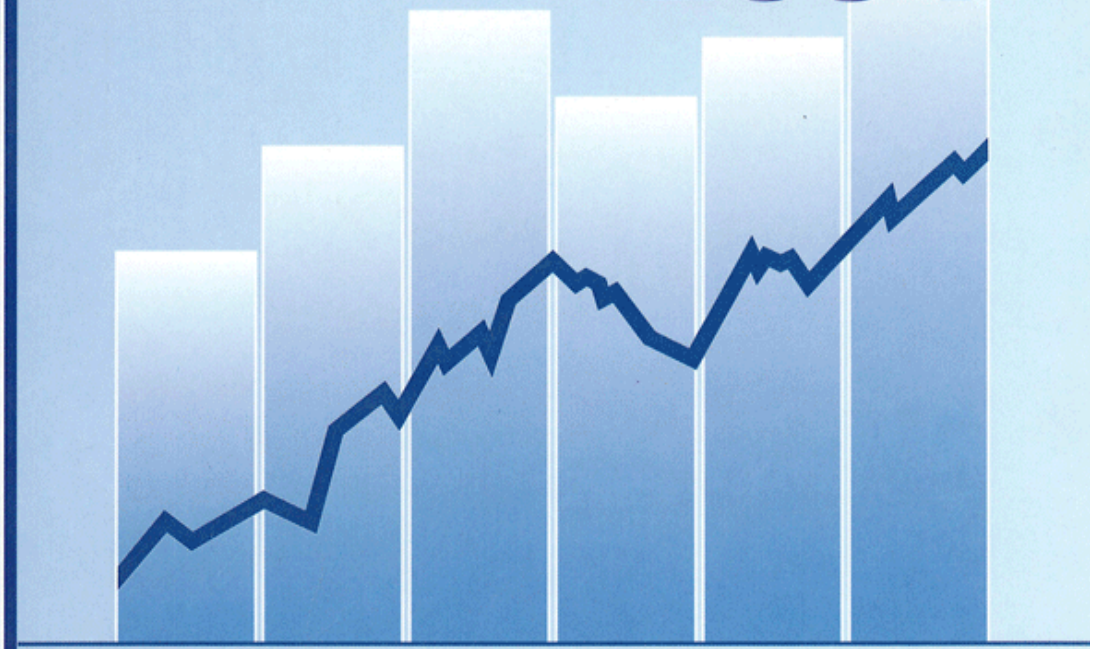

CỤC THỐNG KÊ ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence – Liberty – Happiness

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH ĐỒNG NAI

STATISTICAL YEARBOOK DONG NAI PROVINCE

2004

THƯ VIỆN
TỈNH ĐỒNG NAI

Đ/2005/VL/6475

CỤC THỐNG KÊ ĐỒNG NAI
DONG NAI STATISTICAL OFFICE

BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH TỈNH ĐỒNG NAI

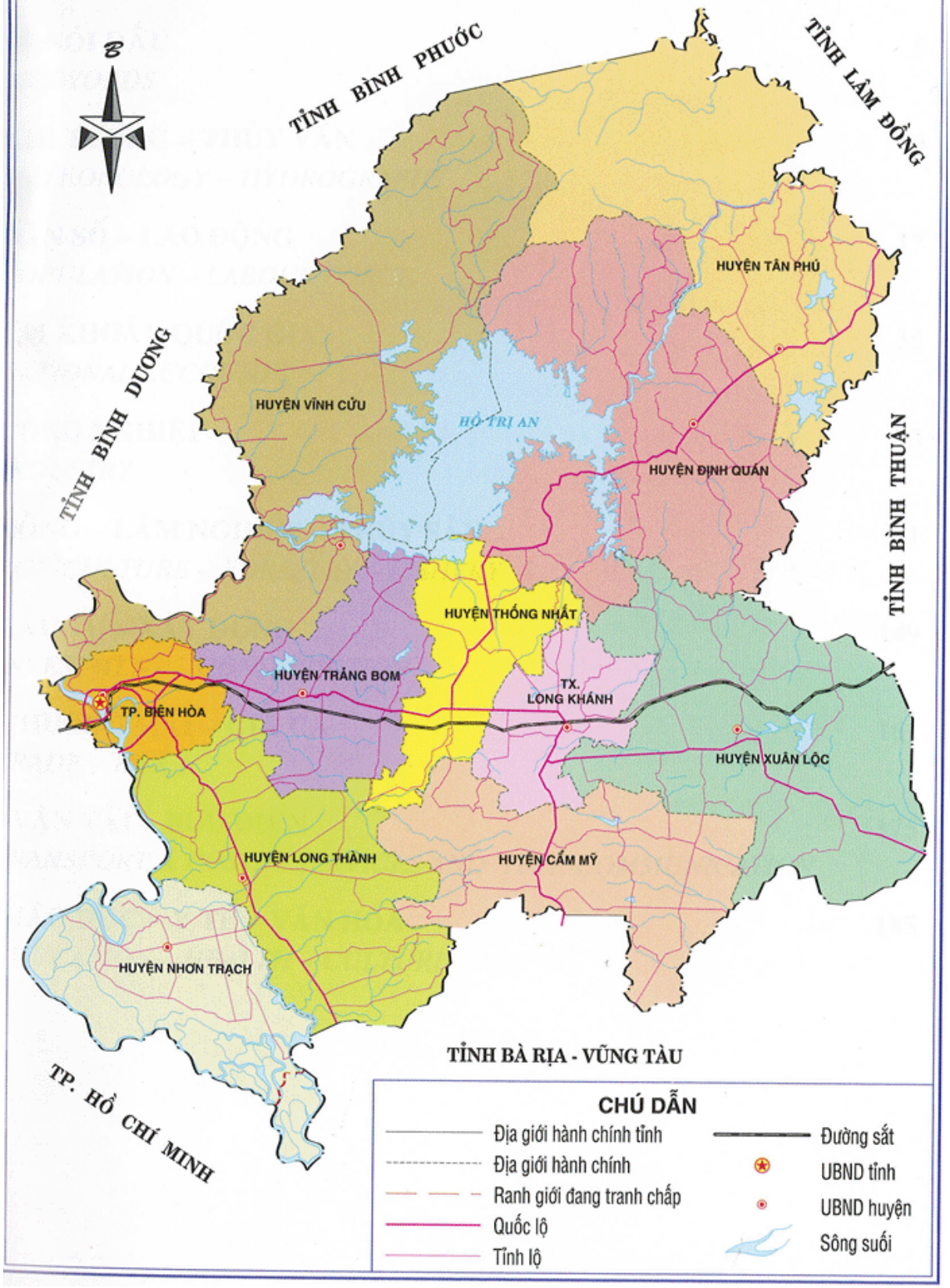

MỤC LỤC - *CONTENTS*

	Trang *Page*
LỜI NÓI ĐẦU *FOREWORDS*	**5**
I. KHÍ TƯỢNG – THỦY VĂN *METEOROLOGY – HYDROGRAPHY*	**9**
II. DÂN SỐ – LAO ĐỘNG *POPULATION – LABOUR FORCE*	**17**
III. TÀI KHOẢN QUỐC GIA *NATIONAL ACCOUNTS*	**35**
IV. CÔNG NGHIỆP *INDUSTRY*	**53**
V. NÔNG – LÂM NGHIỆP – THỦY SẢN *AGRICULTURE – FORESTRY – FISHERY*	**91**
VI. ĐẦU TƯ – XÂY DỰNG *INVESTMENT – CONSTRUCTION*	**149**
VII. THƯƠNG MẠI – GIÁ CẢ *TRADE – PRICE*	**161**
VIII. VẬN TẢI – BƯU ĐIỆN *TRANSPORT & POSTAL SERVICES AND TELE-COMMUNICATION*	**175**
IX. GIÁO DỤC – Y TẾ – VĂN HÓA *EDUCATION – HEALTH – CULTURE*	**185**

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám Thống kê là ấn phẩm được Cục Thống kê Đồng Nai xuất bản hàng năm. Nội dung bao gồm những số liệu cơ bản phản ánh thực trạng tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Đồng Nai. Sách được biên soạn bằng 2 thứ tiếng: Việt và Anh.

Trong cuốn Niên giám Thống kê năm 2004, số liệu được biên soạn cho 5 năm (2000-2001-2002-2003-2004) trong đó số liệu từ 2000 đến 2003 là chính thức và 2004 là số ước tính. Các số liệu được thu thập và tính toán theo phương pháp qui định hiện hành của ngành Thống kê Việt Nam. Lần xuất bản này, căn cứ vào kết quả các cuộc Tổng điều tra các năm gần đây, Cục Thống kê đã tiến hành điều chỉnh số liệu từ 2000 đến 2003 của một số chỉ tiêu, việc điều chỉnh này được sự thống nhất của Tổng Cục Thống kê. Đồng thời từ năm 2004 thực hiện Nghị định 97/2003/NĐ-CP ngày 21 tháng 08 năm 2003 của Chính Phủ về việc chia tách và thành lập một số huyện mới, Cục Thống kê tiến hành tính toán các chỉ tiêu theo địa giới hành chính mới.

Trong quá trình biên soạn chắc chắn có những thiếu sót, chúng tôi rất mong có sự đóng góp của qúi độc giả để việc biên soạn kỳ sau được hoàn thiện hơn. Xin liên hệ Cục Thống kê Đồng Nai, điện thoại số: 061.819049 – Phòng Tổng Hợp.

Biên Hòa, tháng 03 năm 2005

CỤC THỐNG KÊ ĐỒNG NAI

FOREWORD

Statistical Yearbook is a printed matter published annually by Dongnai Statistical Office. Its content includes basic data reflecting really socio - economic situation of Dongnai province. Dongnai Statistical Yearbook is compiled bilingually: Vietnamese and English languages.

In this 2004 Statistical Yearbook, data has been compiled for 5 years (2000 - 2001 - 2002 - 2003 - 2004). Of which the data of 2000, 2001, 2002 and 2003 are officially data, and some data of 2004 are estimated. This data has been collected and calculated in accordance with the methods current by stipulated by Vietnamese General Statistical Office. With the agreement of General Statistical Office, we have modulated some data of 2000, 2001, 2002 and 2003 in this book on basic of the result of some recently surveys. Simultaneous in 2004, The Government has promulgated a Decree No 97/2003/NĐ-CP on date 21 August 2003 on splitting the district and establish some new districts, Dongnai Statistical Office has calcutated some data on basic administrative border.

There are some mistakes in the process of compilation reliably. We look forward to receiving any comments and ideas from readers and users to the next compilation be improved on. Readers are welcome to contact General Statistical division of Dongnai Statistical Office, telephone 061.819049.

Bienhoa, March 2005

DONGNAI STATISTICAL OFFICE

I. KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN

Meteorology - Hydrography

Trang - *Page*

1. Nhiệt độ trung bình các tháng trong năm 11
Average air temperature in months

2. Số giờ nắng các tháng trong năm 12
Number of sunshine hours in months

3. Lượng mưa các tháng trong năm 13
Rainfall in months

4. Độ ẩm trung bình các tháng trong năm 14
Mean relative humidity in months

5. Mực nước thấp nhất sông Đồng Nai 15
The most shallow water-level of Dong Nai river

6. Mực nước cao nhất sông Đồng Nai 16
The topmost water-level of Dong Nai river

1. NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH CÁC THÁNG TRONG NĂM
(Trạm Long Khánh - Trung tâm tỉnh)
AVERAGE AIR TEMPERATURE IN MONTHS
(Long Khanh weather-watching station - centre station)

Đơn vị tính: Độ C
Unit: In degree Celsius

	2000	2001	2002	2003	2004
CẢ NĂM - AVERAGE	**25,6**	**25,9**	**26,2**	**26,05**	**26,2**
Tháng 1 - January	24,7	24,8	24,3	24,00	25,20
Tháng 2 - February	25,3	25,1	24,9	25,80	25,10
Tháng 3 - March	26,3	26,9	26,7	27,30	27,20
Tháng 4 - April	27,0	28,1	28,3	28,60	28,70
Tháng 5 - May	26,5	27,1	28,5	26,80	27,70
Tháng 6 - June	26,1	26,0	26,3	27,00	26,20
Tháng 7 - July	25,5	26,2	26,4	25,80	26,10
Tháng 8 - August	25,6	25,7	25,4	26,00	26,00
Tháng 9 - September	25,8	26,2	25,6	25,70	26,20
Tháng 10 - October	25,1	25,9	25,9	25,80	25,90
Tháng 11 - November	25,1	24,4	25,8	25,70	26,10
Tháng 12 - December	24,6	24,5	25,7	24,10	24,20

2. SỐ GIỜ NẮNG CÁC THÁNG TRONG NĂM
(Trạm Long Khánh - Trung tâm tỉnh)
NUMBER OF SUNSHINE HOURS IN MONTHS
(Long Khanh weather-watching station - centre station)

Đơn vị tính: Giờ
Unit: Hours

	2000	2001	2002	2003	2004
CẢ NĂM - AVERAGE	**2.035**	**2.245**	**2458**	**2364,6**	**2373**
Tháng 1 - January	212	202	247	252	214
Tháng 2 - February	204	199	235	248	223
Tháng 3 - March	201	205	261	255	244
Tháng 4 - April	198	214	237	249	213
Tháng 5 - May	180	216	234	123	181
Tháng 6 - June	158	153	168	200	155
Tháng 7 - July	144	200	186	179	174
Tháng 8 - August	128	133	139	177	154
Tháng 9 - September	173	192	152	147	182
Tháng 10 - October	107	155	194	164	198
Tháng 11 - November	172	172	176	196	226
Tháng 12 - December	158	204	229	174,6	209

3. LƯỢNG MƯA CÁC THÁNG TRONG NĂM
(Trạm Long Khánh - Trung tâm tỉnh)
RAINFALL IN MONTHS
(Long Khanh weather-watching station - centre station)

Đơn vị tính: 1/10 mm
Unit: 1/10 mm

	2000	2001	2002	2003	2004
CẢ NĂM - YEAR	**2.554**	**2.094**	**1.984**	**2.155,9**	**2.026,9**
Tháng 1 - January	23	1	0	-	0,1
Tháng 2 - February	33	0	2	-	-
Tháng 3 - March	60	49	0	2,5	1,3
Tháng 4 - April	99	43	13	33,1	21,7
Tháng 5 - May	161	189	96	412,4	306,9
Tháng 6 - June	322	358	409	109,8	473,2
Tháng 7 - July	422	387	248	279,7	285,5
Tháng 8 - August	338	449	402	223,0	305,5
Tháng 9 - September	245	334	289	681,4	245,7
Tháng 10 - October	556	156	328	350,3	282,9
Tháng 11 - November	171	112	70	57,6	79,2
Tháng 12 - December	124	16	127	6,1	24,9

4. ĐỘ ẨM TRUNG BÌNH CÁC THÁNG TRONG NĂM
(Trạm Long Khánh - Trung tâm tỉnh)
MEAN RELATIVE HUMIDITY IN MONTHS
(Long Khanh weather-watching station - centre station)

Đơn vị tính: %
Unit: Percent

	2000	2001	2002	2003	2004
CẢ NĂM - YEAR	**85**	**83**	**80**	**80,5**	**80**
Tháng 1 - January	79	80	73	75	73
Tháng 2 - February	78	77	70	69	71
Tháng 3 - March	78	75	72	69	72
Tháng 4 - April	82	78	71	71	74
Tháng 5 - May	87	84	76	84	81
Tháng 6 - June	88	87	86	84	87
Tháng 7 - July	89	88	86	87	87
Tháng 8 - August	89	90	88	88	88
Tháng 9 - September	87	88	89	88	86
Tháng 10 - October	91	87	87	87	83
Tháng 11 - November	86	85	84	84	80
Tháng 12 - December	86	80	80	80	76

5. MỰC NƯỚC THẤP NHẤT SÔNG ĐỒNG NAI
(Trạm Tà Lài - Trạm đầu nguồn)
THE MOST SHALLOW WATER-LEVEL OF DONG NAI RIVER
(Ta Lai weather-watching station - The first source station)

Đơn vị tính: m
Unit: m

	2000	2001	2002	2003	2004
CẢ NĂM - AVERAGE	**109,98**	**109,93**	**109,54**	**109,64**	**109,28**
Tháng 1 - January	110,18	110,33	109,97	110,01	109,95
Tháng 2 - February	110,08	110,02	109,76	109,78	109,67
Tháng 3 - March	109,98	109,93	109,54	109,73	109,57
Tháng 4 - April	110,04	110,03	109,66	109,64	109,75
Tháng 5 - May	110,30	109,98	109,70	109,71	109,89
Tháng 6 - June	110,79	110,43	109,89	110,77	110,23
Tháng 7 - July	111,19	111,46	110,86	110,76	109,98
Tháng 8 - August	111.33	111,33	110,86	111,43	111,67
Tháng 9 - September	111,94	111,64	111,86	111,23	111,25
Tháng 10 - October	111,77	111,30	111,39	111,44	110,62
Tháng 11 - November	111,17	110,71	110,75	110,71	110,28
Tháng 12 - December	110,68	110,27	110,43	110,,5	109,28

Ghi chú:
- Độ cao so với mực nước biển.

6. MỰC NƯỚC CAO NHẤT SÔNG ĐỒNG NAI
(Trạm Tà Lài - Trạm đầu nguồn)
THE TOPMOST WATER-LEVEL OF DONG NAI RIVER
(Ta Lai weather-watching station - The first source station)

Đơn vị tính: m
Unit: m

	2000	2001	2002	2003	2004
CẢ NĂM - AVERAGE	**113,57**	**113,88**	**114,04**	**113,68**	**112,75**
Tháng 1 - January	110,54	110,67	110,27	110,44	110,27
Tháng 2 - February	110,29	110,31	109,97	110,02	109,98
Tháng 3 - March	110,38	110,23	110,04	109,98	110,05
Tháng 4 - April	110,93	110,54	110,00	109,99	110,29
Tháng 5 - May	110,84	110,83	110,20	111,81	110,54
Tháng 6 - June	111,72	112,57	112,34	112,21	111,80
Tháng 7 - July	112,66	112,72	111,81	112,34	112,17
Tháng 8 - August	113,18	113,88	114,06	112,35	112,75
Tháng 9 - September	112,80	112,87	113,04	112,68	111,94
Tháng 10 - October	113,57	112,16	112,14	112,44	111,65
Tháng 11 - November	112,44	111,60	111,43	112,18	110,64
Tháng 12 - December	111,75	110,72	110,88	107,00	110,29

Ghi chú:
- Độ cao so với mực nước biển.

II. DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG
Population and labour force

Trang - *Page*

B1. Diện tích dân số theo đơn vị hành chính 19
Area - population and administrative unit

B2. Dân số trung bình 20
Average population

B3. Dân số phân theo khu vực thành thị - nông thôn 21
Average population by urban - rural

B4. Dân số trung bình theo giới tính 22
Average population by sex

B5. Tỷ lệ sinh phân theo huyện 23
Fertility rate by district

B6. Tỷ lệ chết phân theo huyện 24
Mortality rate by district

B7. Tỷ lệ tăng tự nhiên phân theo huyện 25
Natural growth rate by district

B8. Lao động xã hội đang làm việc trong các ngành kinh tế 26
Employment by kind of economic activities

B9. Lao động làm việc trong các cơ sở quốc doanh 28
và cơ quan nhà nước
Employment of state establishment and state office

B10. Cơ sở và lao động ngoài quốc doanh 30
Non-state establishment and employment

B11. Số người được sắp xếp việc làm hàng năm 32
Number of employed persons annual

B12. Số hộ nghèo và tỷ lệ hộ nghèo qua các năm 33
(phân theo huyện, thành phố)
The poverty rate by districts

B13. Tỷ lệ hộ dùng điện, dùng nước hợp vệ sinh 34
(phân theo huyện, thành phố)
The hygienically electric and aqueous household rate by districts

Đ/2005/VL/6475
THƯ VIỆN
TỈNH ĐỒNG NAI

DÂN SỐ TRUNG BÌNH PHÂN THEO GIỚI TÍNH

Average Population By Sex

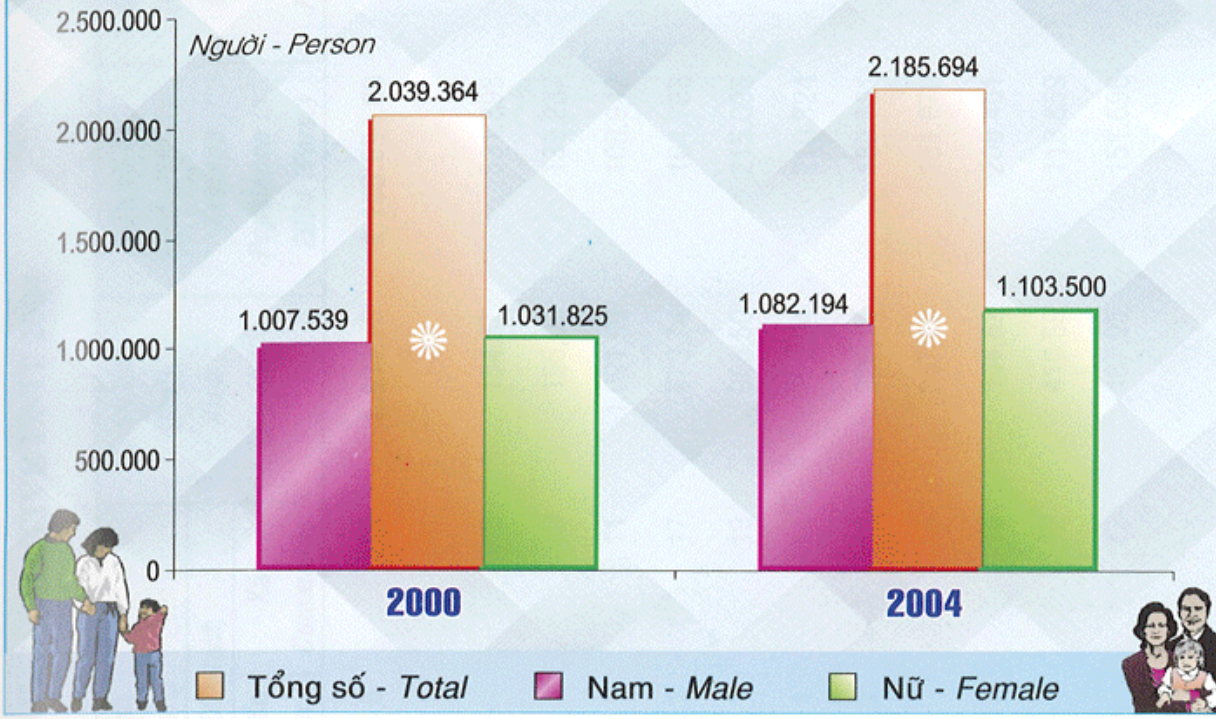

CƠ CẤU DÂN SỐ THEO KHU VỰC THÀNH THỊ – NÔNG THÔN

Population Structure By Urban - Rural

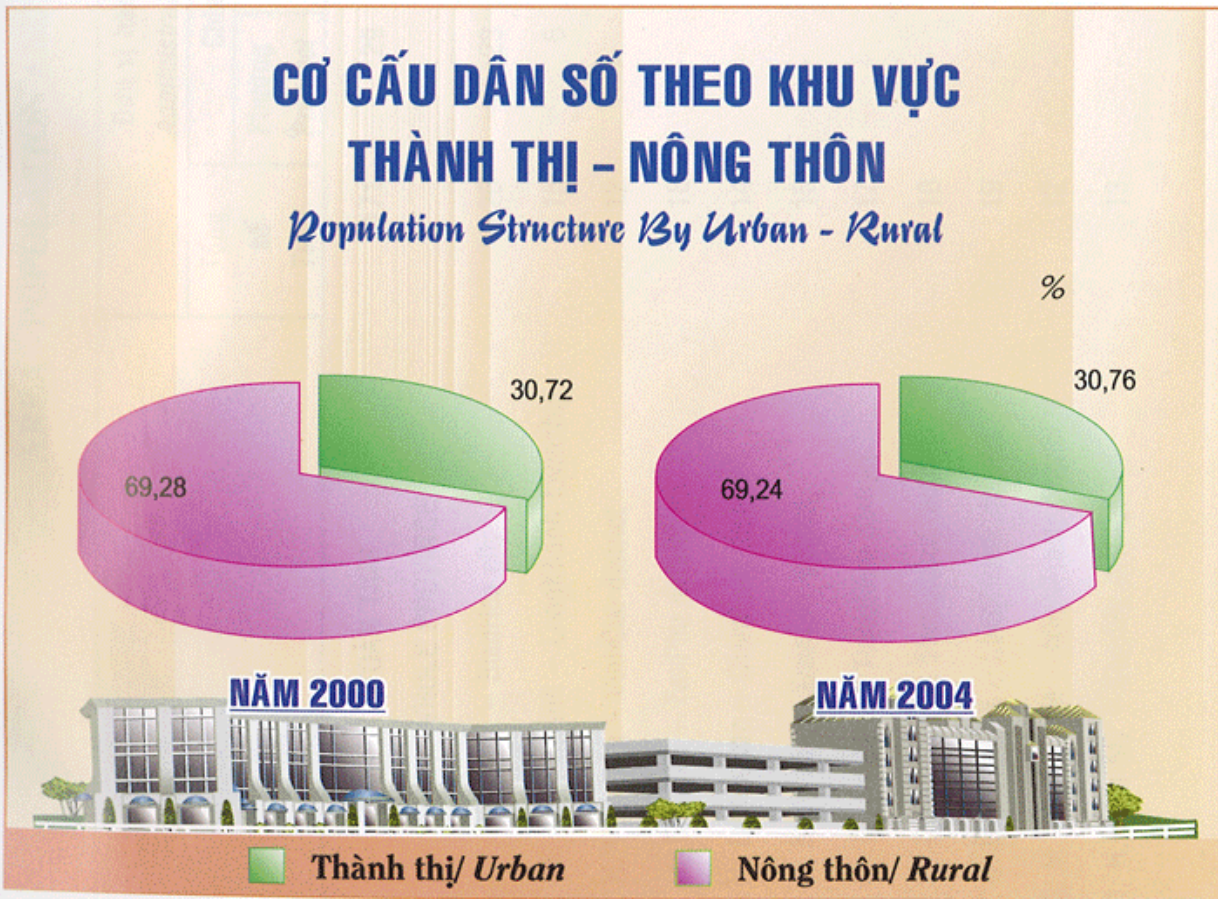

B1- DIỆN TÍCH DÂN SỐ THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH NĂM 2004
AREA - POPULATION AND ADMINISTRATIVE UNIT 2004

	Đơn vị hành chính *Administrative Units*				Diện tích (km^2) *Area (Sq km)*	Dân số TB 2004 (Người) *Average Population in 2004 (Pers.)*	Mật độ dân số (Người/km^2) *Population density Pers./sq km*
	Tổng số *Total*	Chia ra - Of which					
		Phường *Precinct*	Thị trấn *Town*	Xã *Communes*			
TOÀN TỈNH **WHOLE PROVINCE**	**171**	**29**	**6**	**136**	**5.894,73**	**2.185.694,00**	**370,79**
1. TP. Biên Hòa – BienHoa city	26	23	-	3	154,67	531.898	3.438,92
2. TX. Long Khánh – LongKhanh township	15	6	-	9	195,00	139.237	714,04
3. H. Vĩnh Cửu – VinhCuu district	12	-	1	11	1.091,99	106.942	97,93
4. H. Tân Phú – TanPhu district	18	-	1	17	773,74	164.788	212,98
5. H. Định Quán – DinhQuan district	14	-	1	13	966,50	215.098	222,55
6. H. Xuân Lộc – XuanLoc district	15	-	1	14	725,84	210.324	289,77
7. H. Trảng Bom – TrangBom district	17	-	1	16	326,14	189.381	580,67
8. H. Thống Nhất – ThongNhat district	10	-	-	10	247,19	151.070	611,15
9. H. Long Thành – LongThanh district	19	-	1	18	534,82	206.401	385,93
10. H. Nhơn Trạch – NhonTrach district	12	-	-	12	410,89	118.859	289,27
11. H. Cẩm Mỹ – CamMy district	13	-	-	13	467,95	151.696	324,17

B2. DÂN SỐ TRUNG BÌNH
AVERAGE POPULATION

Đơn vị tính: Người
Unit: pers

	2000	2001	2002	2003	Ước 2004
TOÀN TỈNH	**2.039.364**	**2.080.068**	**2.113.937**	**2.149.614**	**2.185.694**
WHOLE PROVINCE					
Chia theo huyện - By districts					
1. TP.Biên Hòa	484.667	497.560	510.199	521.659	531.898
Bien Hoa city					
2. TX. Long Khánh	130.806	133.756	135.684	137.027	139.237
Long Khanh township					
3. H. Vĩnh Cửu	100.596	102.507	103.778	105.304	106.942
Vinh Cuu districts					
4. H. Tân Phú	159.690	158.454	160.831	163.066	164.788
Tan Phu districts					
5. H. Định Quán	203.695	207.504	210.036	212.893	215.098
Dinh Quan districts					
6. H. Xuân Lộc	198.387	202.620	203.865	207.155	210.324
Xuan Loc districts					
7. H. Trảng Bom	177.407	180.901	183.777	186.381	189.381
Trang Bom districts					
8. H. Thống Nhất	142.185	145.414	147.413	148.535	151.070
Thong Nhat districts					
9. H. Long Thành	192.890	197.326	199.793	203.121	206.401
Long Thanh districts					
10. H. Nhơn Trạch	108.405	111.137	112.992	115.110	118.859
Nhon Trach districts					
11. H. Cẩm Mỹ	140.636	142.889	145.569	149.363	151.696
Cam My districts					

B3. DÂN SỐ PHÂN THEO KHU VỰC THÀNH THỊ - NÔNG THÔN
AVERAGE POPULATION BY URBAN - RURAL

Đơn vị tính: Người
Unit: pers

	Tổng số *Total*	Chia ra - Of which	
		Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2000	2.039.364	626.424	1.412.940
2001	2.080.068	641.400	1.438.668
2002	2.113.937	655.988	1.457.949
2003	2.149.614	675.738	1.473.876
Ước 2004	2.185.694	672.331	1.513.363
Chia theo huyện - By districts			
1. TP.Biên Hòa *Bien Hoa city*	531.898	496.641	35.257
2. TX. Long Khánh *Long Khanh township*	139.237	58.337	80.900
3. H. Vĩnh Cửu *Vinh Cuu districts*	106.942	21.001	85.941
4. H. Tân Phú *Tan Phu districts*	164.788	20.920	143.868
5. H. Định Quán *Dinh Quan districts*	215.098	22.490	192.608
6. H. Xuân Lộc *Xuan Loc districts*	210.324	13.031	197.293
7. H. Trảng Bom *Trang Bom districts*	189.381	14.875	174.506
8. H. Thống Nhất *Thong Nhat districts*	151.070		151.070
9. H. Long Thành *Long Thanh districts*	206.401	25.036	181.365
10. H. Nhơn Trạch *Nhon Trach districts*	118.859		118.859
11. H. Cẩm Mỹ *Cam My districts*	151.696		151696

B4. DÂN SỐ TRUNG BÌNH PHÂN THEO GIỚI TÍNH
AVERAGE POPULATION BY SEX

Đơn vị tính: Người
Unit: pers

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính - By sex	
		Nam *Male*	Nữ *Female*
2000	2.039.364	1.007.539	1.031.825
2001	2.080.068	1.025.988	1.054.080
2002	2.113.937	1.048.513	1.065.424
2003	2.149.614	1.064.110	1.085.504
Ước 2004	2.185.694	1.082.194	1.103.500
Phân theo huyện - By districts			
1. TP. Biên Hòa *Bien Hoa city*	531.898	257.329	274.569
2. TX. Long Khánh *Long Khanh township*	139.237	69.061	70.176
3. H. Vĩnh Cửu *Vinh Cuu districts*	106.942	53.368	53.574
4. H. Tân Phú *Tan Phu districts*	164.788	82.708	82.080
5. H. Định Quán *Dinh Quan districts*	215.098	107.691	107.407
6. H. Xuân Lộc *Xuan Loc districts*	210.324	106.760	103.564
7. H. Trảng Bom *Trang Bom districts*	189.381	94.302	95.079
8. H. Thống Nhất *Thong Nhat districts*	151.070	76.007	75.063
9. H. Long Thành *Long Thanh districts*	206.401	101.821	104.580
10. H. Nhơn Trạch *Nhon Trach districts*	118.859	58.603	60.256
11. H. Cẩm Mỹ *Cam My districts*	151.696	74.544	77.152

B5. TỶ LỆ SINH PHÂN THEO HUYỆN
FERTILITY RATE BY DISTRICT

Đơn vị tính: ‰
Unit: ‰

	2000	2001	2002	2003	Ước 2004
TOÀN TỈNH	**18,70**	**18,30**	**17,65**	**16,63**	**17,26**
WHOLE PROVINCE					
Phân theo huyện - By districts					
1. TP. Biên Hòa	16,80	16,40	16,00	15,97	16,15
Bien Hoa city					
2. TX. Long Khánh	19,20	18,70	18,20	17,46	17,81
Long Khanh township					
3. H. Vĩnh Cửu	18,80	18,40	17,80	17,08	18,49
Vinh Cuu districts					
4. H. Tân Phú	21,50	20,00	19,80	19,02	17,88
Tan Phu districts					
5. H. Định Quán	20,30	20,00	19,10	18,37	17,87
Dinh Quan districts					
6. H. Xuân Lộc	20,00	19,70	19,20	18,10	18,05
Xuan Loc districts					
7. H. Trảng Bom	20,20	19,70	18,80	17,70	18,52
Trang Bom districts					
8. H. Thống Nhất	20,10	19,70	18,80	17,72	17,51
Thong Nhat districts					
9. H. Long Thành	17,40	17,10	16,70	16,03	18,15
Long Thanh districts					
10. H. Nhơn Trạch	17,30	17,00	16,10	15,80	18,24
Nhon Trach districts					
11. H. Cẩm Mỹ	20,10	19,80	19,30	18,00	17,51
Cam My districts					

B6. TỶ LỆ CHẾT PHÂN THEO HUYỆN
MORTALITY RATE BY DISTRICT

Đơn vị tính: ‰
Unit: ‰

	2000	2001	2002	2003	Ước 2004
TOÀN TỈNH	**4,40**	**4,20**	**4,30**	**4,20**	**4,44**
WHOLE PROVINCE					
Phân theo huyện - By districts					
1. TP. Biên Hòa	4,20	4,20	4,10	4,27	4,65
Bien Hoa city					
2. TX. Long Khánh	4,50	4,40	4,60	4,26	4,81
Long Khanh township					
3. H. Vĩnh Cửu	4,50	4,30	4,00	4,17	4,28
Vinh Cuu districts					
4. H. Tân Phú	4,50	4,40	3,90	4,03	4,29
Tan Phu districts					
5. H. Định Quán	4,50	4,40	4,50	4,13	4,43
Dinh Quan districts					
6. H. Xuân Lộc	4,40	4,40	4,20	4,25	4,45
Xuan Loc districts					
7. H. Trảng Bom	4,50	4,40	4,20	4,20	4,34
Trang Bom districts					
8. H. Thống Nhất	4,50	4,40	4,20	4,20	4,37
Thong Nhat districts					
9. H. Long Thành	4,30	4,20	4,00	4,00	4,52
Long Thanh districts					
10. H. Nhơn Trạch	4,40	4,30	4,40	4,42	4,76
Nhon Trach districts					
11. H. Cẩm Mỹ	4,40	4,40	4,20	4,24	4,56
Cam My districts					

B7. TỶ LỆ TĂNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO HUYỆN
NATURAL GROWTH RATE BY DISTRICT

Đơn vị tính: ‰
Unit: ‰

	2000	2001	2002	2003	Ước 2004
TOÀN TỈNH	**14,30**	**14,10**	**13,40**	**12,43**	**12,82**
WHOLE PROVINCE					
Phân theo huyện - By districts					
1. TP. Biên Hòa	12,60	12,20	11,90	11,70	11,50
Bien Hoa city					
2. TX. Long Khánh	14,70	14,30	13,60	13,20	13,00
Long Khanh township					
3. H. Vĩnh Cửu	14,40	14,10	13,00	12,91	14,21
Vinh Cuu districts					
4. H. Tân Phú	17,00	15,60	15,90	14,99	13,59
Tan Phu districts					
5. H. Định Quán	15,80	15,60	14,20	14,24	13,44
Dinh Quan districts					
6. H. Xuân Lộc	15,60	15,30	15,00	13,85	13,60
Xuan Loc districts					
7. H. Trảng Bom	15,70	15,30	14,60	13,50	14,18
Trang Bom districts					
8. H. Thống Nhất	15,60	15,30	14,60	13,55	13,14
Thong Nhat districts					
9. H. Long Thành	13,10	12,90	12,70	12,03	13,63
Long Thanh districts					
10. H. Nhơn Trạch	12,90	12,70	11,70	11,38	13,48
Nhon Trach districts					
11. H. Cẩm Mỹ	15,7	15,4	15,1	13,76	12,95
Cam My districts					

B8. LAO ĐỘNG XÃ HỘI ĐANG LÀM VIỆC TRONG CÁC NGÀNH KINH TẾ
EMPLOYMENT BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITIES

Đơn vị tính: Người
Unit: pers

	2000	2001	2002	2003	Ước 2004
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**949.914**	**962.979**	**989.199**	**1.029.150**	**1.084.150**
Phân theo ngành - *By kind of economic activities*					
1. Nông, lâm nghiệp - *Agriculture & Forestry*	549.197	541.984	536.784	529.633	520.985
2. Thủy sản - *Fishing*	7.317	9.463	10.417	10.814	10.637
3. Công nghiệp khai thác - *Mining and Quarrying*	2.948	2.970	3.578	3.680	4.229
4. Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	165.083	179.210	197.281	222.853	256.113
5. SX và PP điện, khí đốt và nước - *Electricity, Gas and Water supply*	2.442	2.548	2.586	2.591	2.978
6. Xây dựng - *Construction*	35.270	35.518	38.758	39.062	44.892
7. TN và SC xe có động cơ - *Wholesale and retail trade, repair of motor vehicles*	88.971	90.750	93.051	103.021	114.139
8. Khách sạn và Nhà hàng - *Hotels and Restaurants*	18.635	18.759	21.256	22.745	25.197
9. Vận tải, thông tin - *Transport, Storage and Communications*	26.386	26.572	27.680	30.013	33.252
10. Tài chính, tín dụng - *Financial Intermediation*	1.225	1.365	1.486	1.606	1.780
11. Khoa học và công nghệ - *Science and technology activities*	64	73	74	84	93

	2000	2001	2002	2003	Ước 2004
12. HĐ liên quan đến KD tài sản và dịch vụ tư vấn - *Real estate, Renting business activities*	2.067	2.108	2.222	2.509	2.780
13. Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng - *Public Administration and Defence, Compulsory social security*	9.547	9.549	9.633	10.411	11.535
14. Giáo dục và Đào tạo - *Education and Training*	19.554	20.571	21.482	24.505	27.150
15. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and Social work*	6.237	6.393	6.486	7.117	7.885
16. Văn hóa, thể thao - *Recreational, Culture and Sporting activities*	1.369	1.396	1.460	1.577	1.748
17. Hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội - *Activities of Party and Activities of Membership Organisations*	3.284	3.301	3.322	3.589	3.977
18. HĐ phục vụ cá nhân và cộng đồng *Community, Social and Personal service activities*	9.019	9.180	10.324	11.159	12.363
19. Hoạt động làm thuê hộ gia đình - *Work for hire in household*	1.293	1.263	1.313	2.175	2.410
20. Hoạt động của các tổ chức khác - *Others activities*	6	6	6	6	7

B9. LAO ĐỘNG LÀM VIỆC TRONG CÁC CƠ SỞ QUỐC DOANH VÀ CƠ QUAN NHÀ NƯỚC
EMPLOYMENT OF STATE ESTABLISHMENT AND STATE OFFICE

Đơn vị tính: Người
Unit: pers

	2000	2001	2002	2003	Ước 2004
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**89.327**	**94.160**	**96.316**	**99.206**	**102.347**
Trong đó - *Of which*					
- Trung ương - *Central*	**41.516**	**41.905**	**43.681**	**45.218**	**44.524**
- Địa phương - *Local*	**47.811**	**52.255**	**52.635**	**53.988**	**57.823**
Phân theo ngành - *By kind of economic activities*					
1. Nông, lâm nghiệp - *Agriculture & Forestry*	17.694	17.909	18.253	19.283	19.303
2. Thủy sản - *Fishing*	98	100	102	96	96
3. Công nghiệp khai thác - *Mining and Quarrying*	1.417	1.150	1.383	1.550	1.689
4. Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	27.468	28.454	29.020	27.841	27.236
5. SX và PP điện, khí đốt và nước - *Electricity, Gas and Water supply*	1.866	1.929	2.245	2.308	2.370
6. Xây dựng - *Construction*	4.863	5.617	5.149	7.548	7.529
7. TN và SC xe có động cơ - *Wholesale and retail trade, repair of motor vehicles*	1.436	1.298	1.322	1.833	1.927
8. Khách sạn và Nhà hàng - *Hotels and Restaurants*	524	517	792	549	560
9. Vận tải, thông tin - *Transport, Storage and Communications*	2.389	2.339	2.507	2.718	2.816
10. Tài chính, tín dụng - *Financial Intermediation*	1.371	1.427	1.471	1.589	1.676

	2000	2001	2002	2003	Ước 2004
11. Khoa học và công nghệ - *Science and technology activities*	63	73	73	12	12
12. HĐ liên quan đến KD tài sản và dịch vụ tư vấn - *Real estate, Renting business activities*	484	670	715	798	798
13. Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng - *Public Administration and Defence, Compulsory social security*	3.685	5.674	5.593	4.440	4.720
14. Giáo dục và Đào tạo - *Education and Training*	19.476	20.571	21.265	22.472	25.288
15. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and Social work*	4.339	4.299	4.292	4.302	4.533
16. Văn hóa, thể thao - *Recreational, Culture and Sporting activities*	478	526	478	371	402
17. Hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội - *Activities of Party and Activities of Membership Organisations*	1.452	1.357	1.334	957	980
18. HĐ phục vụ cá nhân và cộng đồng - *Community, Social and Personal service activities*	224	250	322	539	412

B10. CƠ SỞ VÀ LAO ĐỘNG NGOÀI QUỐC DOANH (Phân theo ngành kinh tế)
NON-STATE ESTABLISHMENT AND EMPLOYMENT (By kind of economic activities)

	2000		2001		2002		2003		Ước 2004	
	Cơ sở Establishment	Lao động Employment	Cơ sở Establishment	Lao động Employment	Cơ sở Establishment	Lao động Employment	Cơ sở Establishment	Lao động Employment	Cơ sở Establishment	Lao động Employment
TỔNG SỐ - TOTAL	**60.125**	**126.231**	**62.720**	**135.140**	**69.154**	**152.848**	**72.784**	**161.055**	**79.742**	**178.613**
I/. Công nghiệp - Industry	**7.384**	**42.196**	**7.555**	**46.476**	**7.662**	**47.271**	**7.800**	**48.639**	**8.100**	**55.100**
- Công ty cổ phần - Stock companies	7	4.796	10	5.693	15	8.560	16	7.650	25	8.100
- Công ty TNHH - Limited companies	76	10.597	83	11.646	103	10.331	124	11.490	150	13.800
- DNTN - Private enterprises	279	6.841	248	8.899	290	9.060	300	10.700	419	13.790
- HTX - Co-operative	6	935	4	813	4	820	4	810	6	760
- Cá thể - Households	7.016	19.027	7.210	19.425	7.250	18.500	7.356	17.989	7.500	18.650
II/. Xây dựng - Construction	**95**	**4.000**	**91**	**3.760**	**119**	**4.615**	**160**	**7.596**	**291**	**11.996**
- Công ty cổ phần - Stock companies	1	488	1	440	3	364	3	1.234	14	1.680
- Công ty TNHH - Limited companies	42	1.908	41	1.952	59	2.655	96	3.026	186	5.766
- DNTN - Private enterprises	52	1.604	49	1.368	57	1.596	61	3.336	91	4.550
III/. Vận tải - Transport	**5.590**	**9.664**	**5.524**	**10.168**	**5.392**	**11.811**	**5.485**	**12.100**	**5.082**	**12.306**
- Công ty cổ phần - Stock companies	1	77	1	57	1	74	2	182	2	270
- Công ty TNHH - Limited companies	7	112	11	270	11	270	19	375	28	580
- DNTN - Private enterprises	1	5	17	387	18	391	23	591	40	851
- HTX - Co-operative	12	1.920	15	1.594	15	1.586	15	1.776	18	1.420
- Cá thể - Households	5.569	7.550	5.480	7.860	5.347	9.490	5.426	9.176	4.994	9.185

	2000		2001		2002		2003		Ước 2004	
	Cơ sở Establishment	Lao động Employment	Cơ sở Establishment	Lao động Employment	Cơ sở Establishment	Lao động Employment	Cơ sở Establishment	Lao động Employment	Cơ sở Establishment	Lao động Employment
IV/. Thương mại và dịch vụ - Trade Service	**47.021**	**70.014**	**49.508**	**74.121**	**55.916**	**88.042**	**59.273**	**91.451**	**66.178**	**97.084**
- Công ty cổ phần - Stock companies	5	173	8	175	9	198	12	224	16	272
- Công ty TNHH - Limited companies	68	1.428	125	1.635	185	2.305	215	2.860	276	3.312
- DNTN - Private enterprises	530	4.298	557	4.505	608	4.915	625	5.308	712	5.596
- HTX - Co-operative	10	247	10	251	10	254	11	279	15	360
- Cá thể - Households	46.408	63.868	48.808	67.555	55.104	80.370	58.410	82.780	65.159	87.544
V/. Nông nghiệp - Agriculture	**12**	**148**	**20**	**372**	**44**	**870**	**46**	**1.021**	**71**	**1.880**
- Công ty cổ phần - Stock companies	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Công ty TNHH - Limited companies	4	50	4	92	5	146	5	243	8	360
- DNTN - Private enterprises	5	38	5	71	6	64	6	43	8	56
- HTX - Co-operative	3	60	11	209	33	660	35	735	55	1.464
VI/. Tài chính, ngân hàng - Finance, Bank	**23**	**209**	**22**	**243**	**21**	**239**	**20**	**248**	**20**	**247**
- Công ty cổ phần - Stock companies	1	38	1	69	1	69	1	77	1	77
- Qũy tín dụng nhân dân - Credit fund	22	171	21	174	20	170	19	171	19	170

B11. SỐ NGƯỜI ĐƯỢC SẮP XẾP VIỆC LÀM HÀNG NĂM
(Trong độ tuổi lao động)
NUMBER OF EMPLOYED PERSONS ANNUAL
(At working age)

Đơn vị tính: Người
Unit: pers

	2000	2001	2002	2003	Ước 2004
I/. Số người được sắp xếp việc làm - *Number of employed persons*	**65.400**	**70.909**	**72.562**	**75.404**	**78.195**
1- Việc làm ổn định - Permanent	25.000	24.497	34.436	35.884	41.078
+ Vào khu vực quốc doanh - *State economic sector*	3.050	2.350	2.543	1.308	1.157
+ Vào khu vực ngoài quốc doanh - *Non-State economic sector*	13.350	12.385	11.928	11.267	11.663
+ Vào khu vực có vốn ĐTNN - *Foreign invested economic sector*	8.600	9.762	19.965	23.309	28.025
2- Việc làm tạm thời - Transient work	40.400	46.412	38.126	39.520	37.117
II/. Số người nội trợ và chưa có việc làm - *Number of workable persons as housewife and unemployment*	**194.561**	**159.543**	**153.601**	**154.162**	**144.862**
+ Nội trợ - Housewife	141.930	116.665	112.733	108.220	103.473
+ Chưa có việc làm - Unemployment	52.631	42.878	40.868	45.942	41.389

B12. SỐ HỘ NGHÈO VÀ TỶ LỆ HỘ NGHÈO QUA CÁC NĂM
(Phân theo huyện, thành phố)
THE NUMBER AND THE POVERTY RATE BY DISTRICTS

Huyện, thành phố - Districts	ĐVT	2000	2001	2002	2003	Ước 2004
Toàn tỉnh - Whole province						
- Số hộ - number	Hộ	52.827	47.050	37.736	24.808	13.444
- Tỷ lệ - rate	%	12,59	11,00	8,68	5,61	2,91
Phân theo huyện - by district						
1. TP. Biên Hòa - Bienhoa city						
- Số hộ - number	Hộ	3.858	3.418	2.479	1.080	251
- Tỷ lệ - rate	%	3,73	3,21	2,27	0,96	0,21
2. TX. Long Khánh - Longkhanh township						
- Số hộ - number	Hộ	2.715	2.643	2.238	1.694	813
- Tỷ lệ - rate	%	10,20	9,77	8,15	6,05	2,78
3. H. Vĩnh Cửu - Vinhcuu district						
- Số hộ - number	Hộ	4.213	3.678	2.977	1.944	1.131
- Tỷ lệ - rate	%	19,22	16,47	13,17	8,45	4,71
4. H. Tân Phú - Tanphu district						
- Số hộ - number	Hộ	9.297	7.295	5.617	3.631	2.080
- Tỷ lệ - rate	%	29,17	23,07	17,5	11,11	6,10
5. H. Định Quán - Dinhquan district						
- Số hộ - number	Hộ	8.537	7.668	6.811	4.627	2.523
- Tỷ lệ - rate	%	20,75	18,33	16,08	10,83	5,60
6. H. Xuân Lộc - Xuanloc district						
- Số hộ - number	Hộ	5.899	5.514	4.618	3.376	2.084
- Tỷ lệ - rate	%	15,08	13,86	11,53	8,44	4,87
7. H. Trảng Bom - Trangbom district						
- Số hộ - number	Hộ	4.115	3.984	3.033	1.809	1.000
- Tỷ lệ - rate	%	12,01	11,39	8,57	5,02	2,67
8. H. Thống Nhất - Thongnhat district						
- Số hộ - number	Hộ	3.439	3.646	2.858	1.896	1.045
- Tỷ lệ - rate	%	12,55	13,05	10,10	6,60	3,49
9. H. Long Thành - Longthanh district						
- Số hộ - number	Hộ	4.331	3.586	2.473	1.427	747
- Tỷ lệ - rate	%	10,33	8,39	5,71	3,22	1,62
10. H. Nhơn Trạch - Nhontrach district						
- Số hộ - number	Hộ	2.946	2.148	1.710	1.160	584
- Tỷ lệ - rate	%	12,45	8,85	6,94	4,62	2,22
11. H. Cẩm Mỹ - Cammy district						
- Số hộ - number	Hộ	3.477	3.470	2.924	2.164	1.186
- Tỷ lệ - rate	%	12,41	12,24	10,03	7,13	3,84

B13. TỶ LỆ HỘ DÙNG ĐIỆN, DÙNG NƯỚC HỢP VỆ SINH

(Phân theo huyện, thành phố)

THE HYGIENICALLY ELECTRIC AND AQUEOUS HOUSEHOLD RATE BY DISTRICTS

Đơn vị tính: %

Huyện, thành phố	2001		2002		Ước 2003		Ước 2004	
	Tỷ lệ hộ dùng điện	Tỷ lệ hộ dùng nước hợp vệ sinh	Tỷ lệ hộ dùng điện	Tỷ lệ hộ dùng nước hợp vệ sinh	Tỷ lệ hộ dùng điện	Tỷ lệ hộ dùng nước hợp vệ sinh	Tỷ lệ hộ dùng điện	Tỷ lệ hộ dùng nước hợp vệ sinh
Toàn tỉnh - Whole province	81,00	80,00	85,20	84,00	88,00	85,00	92,00	87,50
Chia theo huyện - By Districts								
1. TP.Biên Hòa *Bien Hoa city*	99,80	85,00	99,90	89,00	99,99	90,05	99,99	92,50
2. TX. Long Khánh *Long Khanh township*					90,00	93,00	95,40	96,00
3. H. Vĩnh Cửu *Vinh Cuu districts*	84,00	78,00	85,00	80,00	90,00	85,00	93,00	85,00
4. H. Tân Phú *Tan Phu districts*	77,50	68,00	80,50	70,00	83,00	70,00	91,50	75,00
5. H. Định Quán *Dinh Quan districts*	72,00	75,00	75,00	80,00	78,00	86,00	81,00	88,00
6. H. Xuân Lộc *Xuan Loc districts*					82,00	82,00	85,20	90,00
7. H. Trảng Bom *Trang Bom districts*					90,20	89,40	91,30	90,17
8. H. Thống Nhất *Thong Nhat districts*					88,50	93,20	90,00	94,00
9. H. Long Thành *Long Thanh districts*	86,70	81,00	95,80	87,00	95,00	87,00	96,00	91,00
10. H. Nhơn Trạch *Nhon Trach districts*	84,00	72,00	85,00	82,40	86,00	83,00	88,00	87,00
11. H. Cẩm Mỹ *Cam My districts*							83,00	80,00

III. TÀI KHOẢN QUỐC GIA
National accounts

Trang - *Page*

C1. Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GDP) phân theo thành phần và theo ngành kinh tế (giá hiện hành) 37
Gross domestic product in area by ownership and by kind of economic activities (at current price)

C2. Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GDP) phân theo thành phần và theo ngành kinh tế (giá so sánh 1994) 38
Gross domestic product in area by ownership and by kind of economic activities (at constant price of 1994)

C3. Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GDP) phân theo khu vực kinh tế (giá hiện hành) 39
Gross domestic product in area (at current price)

C4. Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GDP) phân theo khu vực kinh tế (giá so sánh 1994) 40
Gross domestic product in area (at constant price of 1994)

C5. Cơ cấu tổng sản phẩm (GDP) trên địa bàn tỉnh 41
The frame of gross domestic product in area

C6. Thu ngân sách trên địa bàn - *Revenue of state budget in area* 42

C7. Chi ngân sách - *Expenditure of state budget in area* 43

C8. Doanh số cho vay dài hạn và trung hạn 44
Loan of mid and long term

C9. Doanh số cho vay ngắn hạn - *Loan of short term* 46

C10. Dư nợ dài hạn và trung hạn - *Liabilities of mid and long term* 48

C11. Dư nợ ngắn hạn - *Liabilities of short term* 50

C12. Thu chi tiền mặt qua quỹ ngân hàng 52
Revenue, Expenditure in cash at state bank

C1. TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH (GDP) PHÂN THEO THÀNH PHẦN VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ (Giá hiện hành)
GROSS DOMESTIC PRODUCT IN AREA BY OWNERSHIP AND BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITIES (At current price)

Đơn vị tính: Triệu đồng
Unit:Mill.dongs

	2000	2001	2002	2003	Ước 2004
TỔNG SỐ - TOTAL	**13.614.819**	**15.257.325**	**17.398.547**	**20.359.490**	**24.339.520**
Phân theo thành phần kinh tế -					
By ownerships					
I/. Khu vực kinh tế trong nước -	**9.702.735**	**10.668.736**	**11.863.587**	**13.469.061**	**15.577.293**
Domestic economic sector					
1. KT Nhà nước - State	4.137.298	4.559.709	4.937.325	5.474.288	6.279.596
+ Trung ương - Central State	2.588.311	2.849.578	3.068.936	3.245.961	3.585.437
+ Địa phương - Local State	1.548.987	1.710.131	1.868.389	2.228.327	2.694.159
2. KT Ngoài Quốc doanh - Non-State	5.565.437	6.109.027	6.926.262	7.994.773	9.297.697
+ KT tập thể - Collective	75.129	89.566	71.111	105.085	129.255
+ KT tư nhân - Private	1.038.148	1.341.285	1.808.429	2.533.988	2.988.045
+ KT cá thể - Households	4.452.160	4.678.176	5.046.722	5.355.700	6.180.397
II/. KVKT có vốn đầu tư nước ngoài	**3.912.084**	**4.588.589**	**5.534.960**	**6.890.429**	**8.762.227**
Foreign invested economic sector					
Phân theo ngành kinh tế -					
By kind of economic activities					
A- Khu vực I - The first sector	**3.024.979**	**3.199.390**	**3.355.389**	**3.603.630**	**3.893.830**
1. Nông nghiệp - Agriculture	2.897.734	3.062.804	3.210.579	3.455.595	3.727.822
2. Lâm nghiệp - Forestry	41.154	43.310	35.934	29.241	28.208
3. Thủy sản - Fishing	86.091	93.276	108.876	118.794	137.800
B- Khu vực II - The second sector	**7.109.102**	**8.176.432**	**9.584.916**	**11.421.674**	**13.873.290**
1. Công nghiệp - Industry	6.818.817	7.755.479	9.028.396	10.765.241	13.124.935
2. Xây dựng cơ bản - Construction	290.285	420.953	556.520	656.433	748.355
C- Khu vực III - The third sector	**3.480.734**	**3.881.503**	**4.458.242**	**5.334.186**	**6.572.400**
1. Thương nghiệp, SC xe có động cơ, mô tô, xe máy và đồ dùng cá nhân Wholesale and retail Trade, Repair of motor vehicles, motor cycles, pers.goods	1.025.966	1.151.096	1.231.672	1.445.788	1.875.061
2. Khách sạn nhà hàng - Hotels and Restaurants	320.580	366.688	435.841	484.182	497.683
3. Vận tải, kho bãi và TTLL - Transport, Storage and Communications	255.072	317.473	381.347	558.304	654.828
4. Tài chính tín dụng - Financial Intermediation	289.365	363.919	432.205	555.621	793.489
5. Các hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	1.592.751	1.682.327	1.977.177	2.290.291	2.751.339

C2. TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH (GDP) PHÂN THEO THÀNH PHẦN VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ (Giá so sánh 1994)
GROSS DOMESTIC PRODUCT IN AREA BY OWNERSHIP AND BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITIES (At constant price of 1994)

Đơn vị tính: Triệu đồng
Unit: Mill.dongs

	2000	2001	2002	2003	Ước 2004
TỔNG SỐ - TOTAL	**10.473.288**	**11.638.671**	**13.057.773**	**14.797.614**	**16.804.160**
Phân theo thành phần kinh tế -					
By ownerships					
I/. Khu vực kinh tế trong nước -	**7.541.782**	**8.226.027**	**8.951.979**	**9.672.180**	**10.708.960**
Domestic economic sector					
1. KT Nhà nước - State	3.232.787	3.478.056	3.724.166	4.088.750	4.485.360
+ Trung ương - Central State	2.093.880	2.186.752	2.370.465	2.522.427	2.743.040
+ Địa phương - Local State	1.138.907	1.291.304	1.353.701	1.566.323	1.742.320
2. KT Ngoài Quốc doanh - Non-State	4.308.995	4.747.971	5.227.813	5.583.430	6.223.600
+ KT tập thể - Collective	58.171	66.896	50.612	70.396	83.912
+ KT tư nhân - Private	755.367	1.024.827	1.317.623	1.533.809	1.889.641
+ KT cá thể - Households	3.495.457	3.656.248	3.859.578	3.979.225	4.237.917
II/. KVKT có vốn đầu tư nước ngoài -	**2.931.506**	**3.412.644**	**4.105.794**	**5.125.434**	**6.095.200**
Foreign invested economic sector					
Phân theo ngành kinh tế -					
By kind of economic activities					
A- Khu vực I - The first sector	**2.411.992**	**2.520.110**	**2.611.829**	**2.744.360**	**2.874.320**
1. Nông nghiệp - Agriculture	2.339.772	2.441.420	2.522.553	2.655.760	2.781.652
2. Lâm nghiệp - Forestry	28.130	24.310	27.788	23.493	22.070
3. Thủy sản - Fishing	44.090	54.380	61.488	65.107	70.598
B- Khu vực II - The second sector	**5.583.167**	**6.379.160**	**7.377.678**	**8.610.610**	**10.046.570**
1. Công nghiệp - Industry	5.363.337	6.055.350	6.971.918	8.119.800	9.487.030
2. Xây dựng cơ bản - Construction	219.830	323.810	405.760	490.810	559.540
C- Khu vực III - The third sector	**2.478.091**	**2.739.401**	**3.068.266**	**3.442.644**	**3.883.270**
1. Thương nghiệp, SC xe có động cơ, mô tô, xe máy và đồ dùng cá nhân Wholesale and retail Trade, Repair of motor vehicles, motor cycles, pers.goods	760.650	836.520	859.765	964.220	1.083.780
2. Khách sạn nhà hàng - Hotels and Restaurants	232.183	261.920	312.757	331.632	336.770
3. Vận tải, kho bãi và TTLL - Transport, Storage and Communications	185.391	213.751	254.160	357.392	412.780
4. Tài chính tín dụng - Financial Intermediation	204.223	243.632	291.662	349.973	421.356
5. Các hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	1.087.682	1.183.578	1.349.922	1.439.427	1.628.584

C2. TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH (GDP) PHÂN THEO THÀNH PHẦN VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ (Giá so sánh 1994)
GROSS DOMESTIC PRODUCT IN AREA BY OWNERSHIP AND BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITIES (At constant price of 1994)

Đơn vị tính: Triệu đồng
Unit: Mill.dongs

	2000	2001	2002	2003	Ước 2004
TỔNG SỐ - TOTAL	**10.473.288**	**11.638.671**	**13.057.773**	**14.797.614**	**16.804.160**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownerships*					
I/. Khu vực kinh tế trong nước - *Domestic economic sector*	**7.541.782**	**8.226.027**	**8.951.979**	**9.672.180**	**10.708.960**
1. KT Nhà nước - State	3.232.787	3.478.056	3.724.166	4.088.750	4.485.360
+ Trung ương - Central State	2.093.880	2.186.752	2.370.465	2.522.427	2.743.040
+ Địa phương - Local State	1.138.907	1.291.304	1.353.701	1.566.323	1.742.320
2. KT Ngoài Quốc doanh - Non-State	4.308.995	4.747.971	5.227.813	5.583.430	6.223.600
+ KT tập thể - Collective	58.171	66.896	50.612	70.396	83.912
+ KT tư nhân - Private	755.367	1.024.827	1.317.623	1.533.809	1.889.641
+ KT cá thể - Households	3.495.457	3.656.248	3.859.578	3.979.225	4.237.917
II/. KVKT có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign invested economic sector*	**2.931.506**	**3.412.644**	**4.105.794**	**5.125.434**	**6.095.200**
Phân theo ngành kinh tế - *By kind of economic activities*					
A- Khu vực I - The first sector	**2.411.992**	**2.520.110**	**2.611.829**	**2.744.360**	**2.874.320**
1. Nông nghiệp - Agriculture	2.339.772	2.441.420	2.522.553	2.655.760	2.781.652
2. Lâm nghiệp - Forestry	28.130	24.310	27.788	23.493	22.070
3. Thủy sản - Fishing	44.090	54.380	61.488	65.107	70.598
B- Khu vực II - The second sector	**5.583.167**	**6.379.160**	**7.377.678**	**8.610.610**	**10.046.570**
1. Công nghiệp - Industry	5.363.337	6.055.350	6.971.918	8.119.800	9.487.030
2. Xây dựng cơ bản - Construction	219.830	323.810	405.760	490.810	559.540
C- Khu vực III - The third sector	**2.478.091**	**2.739.401**	**3.068.266**	**3.442.644**	**3.883.270**
1. Thương nghiệp, SC xe có động cơ, mô tô, xe máy và đồ dùng cá nhân Wholesale and retail Trade, Repair of motor vehicles, motor cycles, pers.goods	760.650	836.520	859.765	964.220	1.083.780
2. Khách sạn nhà hàng - Hotels and Restaurants	232.183	261.920	312.757	331.632	336.770
3. Vận tải, kho bãi và TTLL - Transport, Storage and Communications	185.391	213.751	254.160	357.392	412.780
4. Tài chính tín dụng - Financial Intermediation	204.223	243.632	291.662	349.973	421.356
5. Các hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	1.087.682	1.183.578	1.349.922	1.439.427	1.628.584

C4. TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ
(Giá so sánh 1994)
GROSS DOMESTIC PRODUCT IN AREA
(At constant price of 1994)

	Tổng số Total	Chia ra - Of which					
		Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản Agriculture, Forestry and Fishing		Công nghiệp và Xây dựng Industry and *Construction*		Dịch vụ Services	
		Trung ương Central	Địa phương Local	Trung ương Central	Địa phương Local	Trung ương Central	Địa phương Local
		Triệu đồng - Mill. dongs					
Theo giá 1994 - At 1994 prices							
2000	10.473.288	192.017	2.227.975	1.644.017	3.939.150	245.372	2.224.757
2001	11.638.671	194.030	2.326.080	1.638.434	4.740.726	354.288	2.380.113
2002	13.057.120	198.149	2.413.653	1.727.400	5.650.278	448.407	2.619.859
2003	14.797.614	212.415	2.525.688	1.915.417	6.683.093	523.424	2.916.151
2004	16.804.160	231.085	2.643.235	2.108.874	7.937.696	602.984	3.280.286
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % **Index (previous year = 100) - %**					
2000	110,57	114,17	105,24	102,09	119,85	116,22	107,02
2001	111,13	101,04	104,40	99,66	120,35	144,38	107,00
2002	112,19	102,12	103,76	105,43	119,19	126,57	110,07
2003	113,33	107,20	104,64	110,88	118,28	116,73	111,31
2004	113,56	108,79	104,65	110,10	118,77	115,20	112,49

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GDP)

Gross Domestic Product In Area (GDP)

(Theo giá so sánh 1994 - At constant 1994 price)

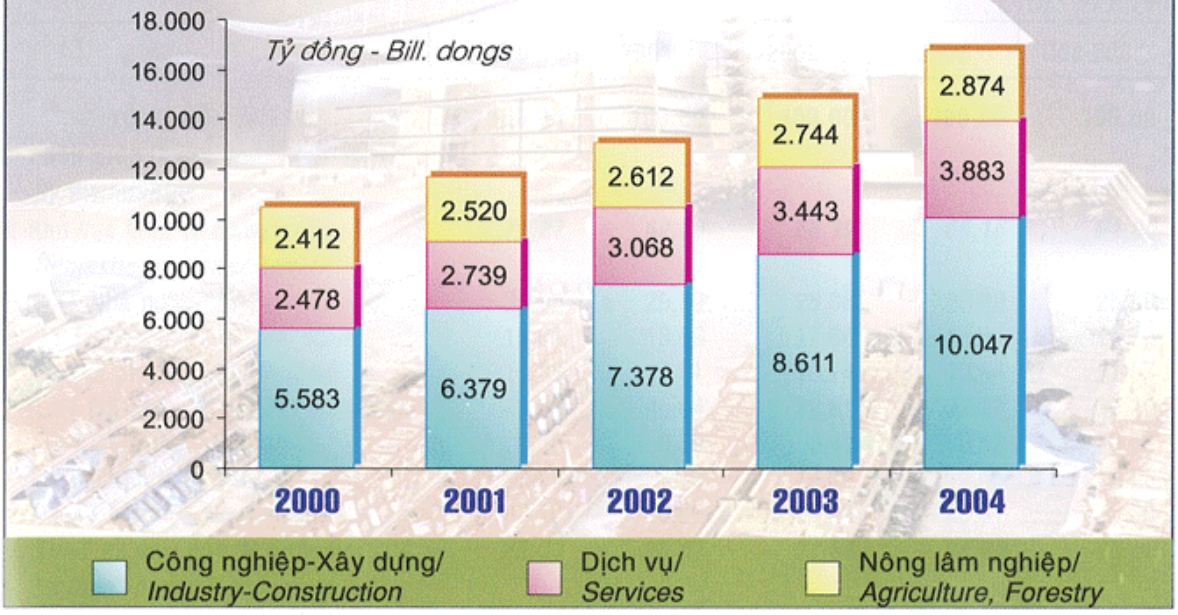

CƠ CẤU TỔNG SẢN PHẨM (GDP)

Structure Of Gross Domestic Product (GDP)

(Theo giá hiện hành - At current price)

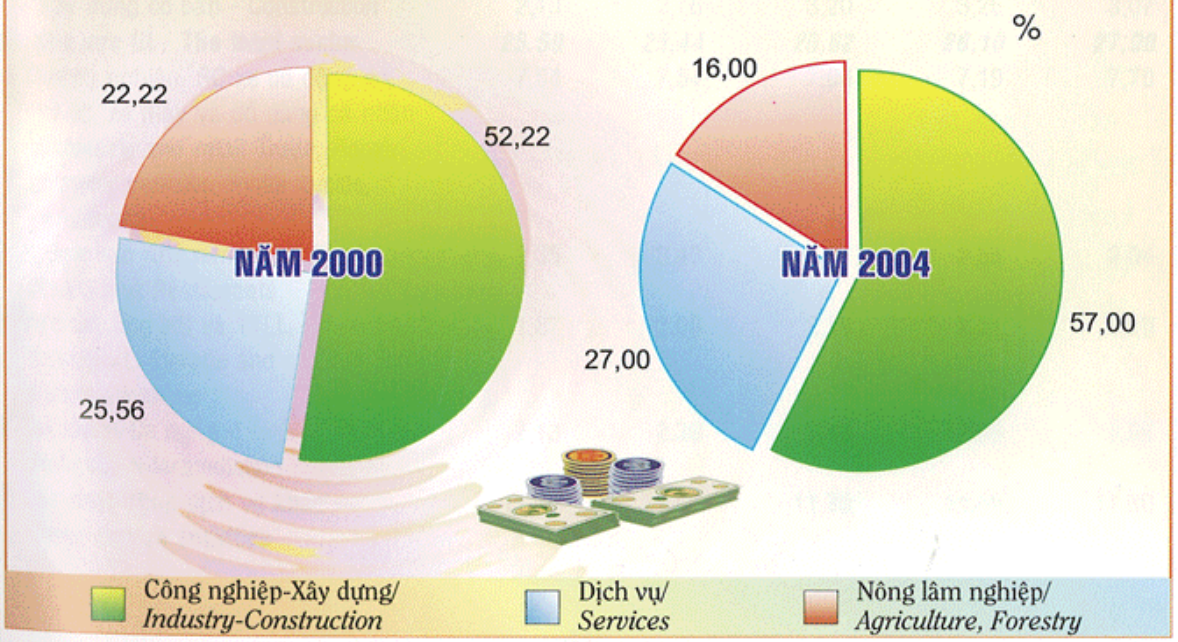

C5. CƠ CẤU TỔNG SẢN PHẨM (GDP) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(Giá hiện hành)
THE FRAME OF GROSS DOMESTIC PRODUCT IN AREA
(At current price)

Đơn vị tính: %
Unit: Persent

	2000	2001	2002	2003	Ước 2004
TỔNG SỐ - TOTAL	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
A. Phân theo thành phần kinh tế -					
By ownerships					
I/. Khu vực kinh tế trong nước -	***71,27***	***69,93***	***68,19***	***66,16***	***64,00***
Domestic economic sector					
1. KT Nhà nước - State	30,39	29,89	28,38	26,89	25,80
+ Trung ương - Central State	19,01	18,68	17,64	15,94	14,73
+ Địa phương - Local State	11,38	11,21	10,74	10,94	11,07
2. KT Ngoài Quốc doanh - Non-State	40,88	40,04	39,81	39,27	38,20
+ KT tập thể - Collective	0,55	0,59	0,41	0,52	0.53
+ KT tư nhân - Private	7,63	8,79	10,39	12,45	12,28
+ KT cá thể - Households	32,70	30,66	29,01	26,31	25,39
II/. KVKT có vốn đầu tư nước ngoài -	***28,73***	***30,07***	***31,81***	***33,84***	***36,00***
Foreign invested economic sector					
B. Phân theo ngành kinh tế -					
By kind of economic activities					
1- Khu vực I - The first sector	***22,22***	***20,97***	***19,29***	***17,70***	***16,00***
- Nông nghiệp - Agriculture	21,28	20,07	18,45	16,94	15,32
- Lâm nghiệp - Forestry	0,30	0,28	0,21	0,17	0,12
- Thủy sản - Fishing	0,63	0,61	0,63	0,59	0,57
2 - Khu vực II - The second sector	***52,22***	***53,59***	***55,09***	***56,20***	***57,00***
- Công nghiệp - Industry	50,08	50,83	51,89	52,94	53,92
- Xây dựng cơ bản - Construction	2,13	2,76	3,20	3,26	3,07
3 - Khu vực III - The third sector	***25,59***	***25,44***	***25,62***	***26,10***	***27,00***
1. Thương nghiệp, SC xe có động cơ, mô tô, xe máy và đồ dùng cá nhân Wholesale and retail Trade, Repair of motor vehicles, motor cycles, pers.goods	7,54	7,54	7,08	7,19	7,70
2. Khách sạn nhà hàng - Hotels and Restaurants	2,35	2,40	2,51	2,55	2,04
3. Vận tải, kho bãi và TTLL - Transport, Storage and Communications	1,87	2,08	2,19	2,21	2,69
4. Tài chính tín dụng - Financial Intermediation	2,13	2,39	2,48	2,66	3,26
5. Các hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	11,70	11,0[illegible]	11,36	11,49	11,30

C6. THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN
REVENUE OF STATE BUDGET IN AREA

Đơn vị tính: Triệu đồng
Unit: Mill. dongs

	2000	2001	2002	2003	Ước 2004
TỔNG THU - TOTAL	**2.616.250**	**2.974.729**	**4.436.561**	**5.525.330**	**6.643.883**
A. Thu trên địa bàn *Revenue in area*	2.280.251	2.651.922	3.890.609	4.808.031	6.215.916
I. Thu nội địa *Revenue from domestic*	1.564.406	1.706.169	2.140.253	2.910.870	3.922.416
1. Kinh tế quốc doanh *Revenue from state*	500.830	555.819	649.560	863.728	960.000
2. Kinh tế ngoài quốc doanh *Revenue from non - state*	207.718	218.165	281.393	398.613	484.000
3. Kinh tế có vốn ĐTNN *Revenue from foreign invested*	314.360	374.643	563.876	763.363	1.252.000
4. Các khoản khác - Others	541.498	557.542	645.424	885.166	1.226.416
Trong đó - Of which					
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Tax on using of agricultural land*	59.988	33.984	12.392	8.082	9.500
- Thuế nhà đất *Tax on house and land*	26.863	18.414	15.837	14.910	16.000
- Thuế thu nhập *Tax on income*	133.521	167.237	155.644	192.401	225.000
- Thuế chuyển quyền sử dụng đất *Tax on land use, rent*	5.413	15.627	11.632	10.421	17.917
II. Thu thuế xuất nhập khẩu *Revenue from export - import*	751.845	945.753	1.750.356	1.897.161	2.293.500
B. Thu kết dư *Revenue from excess of previous year*	82.009	144.892	85.005	147.582	427.967
C. Thu trợ cấp từ NSTW *Subsidies from central budget*	253.990	177.915	460.947	569.717	-
D. Thu vay - Revenue from loan	-	-	-	-	-

C7. CHI NGÂN SÁCH
EXPENDITURE OF STATE BUDGET IN AREA

Đơn vị tính: Triệu đồng
Unit: Mill. dongs

	2000	2001	2002	2003	Ước 2004
TỔNG CHI - TOTAL	**1.199.499**	**1.377.426**	**1.581.902**	**1.948.055**	**2.163.824**
1. Chi xây dựng cơ bản *Capital expenditure*	315.108	546.139	601.313	677.597	749.486
2. Các khoản khác *Others*	884.391	831.287	980.589	1.270.458	1.414.338
Trong đó - *Of which*					
- Chi nghiên cứu khoa học *Expenditures for science*	7.733	9.833	10.762	10.661	14.229
- Chi bù lỗ VLĐ, đầu tư chiều sâu *Expenditures for working capital loss, Deep investment*	22.725	23.784	16.080	15.514	9.300
- Chi sự nghiệp kinh tế *Expenditures for economic services*	59.036	104.735	123.011	149.685	174.738
- Chi sự nghiệp giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội *Expenditure for Education training, Health, social services*	308.255	408.880	490.984	643.578	703.540
- Chi quản lý hành chính và sự nghiệp khác *Administrative expenditures and other services*	163.129	280.955	306.252	448.920	359.431